

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Ủy viên
Ông Phan Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Lê Văn Thảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Ủy viên
Ông Lê Văn Lộc	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đậu Văn Tâm	Trưởng ban
Ông Trương Huy Danh	Ủy viên
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 08 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI



Số: 1059 /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Phú Tài

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Phú Tài cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 được lập ngày 08 tháng 08 năm 2011, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		352.005.089.455	418.831.677.254
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.557.398.594	43.023.222.726
111	1. Tiền		29.557.398.594	43.023.222.726
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.082.885.500	4.241.919.700
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9.130.202.736	9.070.791.736
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5.047.317.236)	(4.828.872.036)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		187.642.817.834	252.355.873.898
131	1. Phải thu của khách hàng		155.025.085.297	238.618.774.213
132	2. Trả trước cho người bán		32.906.858.694	12.773.984.866
135	3. Các khoản phải thu khác	5	69.786.343	1.072.442.319
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(358.912.500)	(109.327.500)
140	IV Hàng tồn kho	6	117.564.300.821	107.705.843.115
141	1. Hàng tồn kho		120.432.941.577	110.596.388.971
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.868.640.756)	(2.890.545.856)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		13.157.686.706	11.504.817.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.636.458.543	3.349.712.105
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.706.242.245	6.147.450.778
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.814.985.918	2.007.654.932
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		173.962.125.808	171.011.354.975
210	I Các khoản phải thu dài hạn		1.014.080.300	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		1.014.080.300	-
220	II Tài sản cố định		138.426.928.049	135.561.490.410
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	124.187.320.069	126.664.994.973
222	- Nguyên giá		265.573.464.668	261.825.760.062
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(141.386.144.599)	(135.160.765.089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	4.996.181.174	5.221.630.053
228	- Nguyên giá		5.882.139.439	5.882.139.439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(885.958.265)	(660.509.386)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	9.243.426.806	3.674.865.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	28.284.225.395	30.802.147.074
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.620.700.000	9.620.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	10.176.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		24.817.200.000	15.150.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.153.674.605)	(4.144.552.926)
260	V Tài sản dài hạn khác		6.236.892.064	4.647.717.491
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.687.820.175	3.526.135.552
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		421.765.939	421.765.939
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.127.305.950	699.816.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		525.967.215.263	589.843.032.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		378.724.934.631	453.321.565.654
310	I Nợ ngắn hạn		345.878.324.037	429.384.325.987
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	214.383.807.142	318.930.737.790
312	2. Phải trả người bán		65.763.243.526	55.250.277.875
313	3. Người mua trả tiền trước		12.569.141.117	8.181.357.871
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.033.620.997	4.950.970.194
315	5. Phải trả người lao động		29.647.205.934	29.796.168.606
316	6. Chi phí phải trả	14	8.129.651.722	6.495.639.685
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	3.346.441.619	3.643.216.973
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.005.211.980	2.135.956.993
330	II Nợ dài hạn		32.846.610.594	23.937.239.667
333	1. Phải trả dài hạn khác		175.908.730	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	32.349.475.723	23.608.272.774
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		321.226.141	328.966.893
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.242.280.632	136.521.466.575
410	I Vốn chủ sở hữu	17	147.242.280.632	136.521.466.575
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		85.997.600.000	85.997.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.369.998.777	8.369.998.777
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.746.737.075	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	764.596.009
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		4.126.130.899	2.761.526.425
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.001.813.881	38.627.745.364
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		525.967.215.263	589.843.032.229

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
5 Ngoại tệ các loại			
- USD		210.614,93	297.739,71
- EURO		1.716,14	26.599,07

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	821.194.271.750	673.980.480.710
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.430.000.000	3.534.360.825
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		818.764.271.750	670.446.119.885
11	4. Giá vốn hàng bán	19	711.670.497.188	588.451.378.269
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.093.774.562	81.994.741.616
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.609.066.298	3.115.676.714
22	7. Chi phí tài chính	21	27.409.125.795	15.034.348.073
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.788.122.097	15.346.386.080
24	8. Chi phí bán hàng		31.856.764.464	24.932.818.409
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.210.794.320	20.498.930.479
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		33.226.156.281	24.644.321.369
31	11. Thu nhập khác		3.125.423.059	2.433.468.120
32	12. Chi phí khác		1.561.780.954	33.266.607
40	13. Lợi nhuận khác		1.563.642.105	2.400.201.513
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.789.798.386	27.044.522.882
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	7.388.804.505	6.359.308.745
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.400.993.881	20.685.214.137
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.186	3.000

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		34.789.798.386	27.044.522.882
	2 Điều chỉnh cho các khoản		35.662.841.118	13.524.994.665
02	Khấu hao tài sản cố định		14.444.003.981	13.442.215.570
03	Các khoản dự phòng		2.455.246.779	(14.831.857.225)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.024.531.739)	(431.749.760)
06	Chi phí lãi vay		19.788.122.097	15.346.386.080
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		70.452.639.504	40.569.517.547
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		64.305.590.111	(10.316.984.588)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.836.552.606)	(6.501.640.099)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.801.784.037	26.605.726.867
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.448.431.061)	(1.422.219.040)
13	Tiền lãi vay đã trả		(19.930.774.025)	(14.937.583.264)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.117.158.374)	(4.127.503.800)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		882.528.730	365.490.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.239.689.950)	(622.690.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		109.869.936.366	29.612.113.623
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.448.398.381)	(5.802.230.131)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		845.272.722	110.000.000
25	3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(214.120.000)	(849.617.260)
26	4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		663.509.000	161.677.860
27	5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		572.615.778	321.749.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.581.120.881)	(6.058.419.771)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		535.928.014.833	401.522.606.038
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(634.689.294.686)	(407.298.050.370)
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.162.435.000)	(4.176.397.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(107.923.714.853)	(9.951.841.332)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		(13.634.899.368)	13.601.852.520
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		43.023.222.726	20.880.698.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169.075.236	97.219.692
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	29.557.398.594	34.579.770.995

Bình Định, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Loan



Đoàn Minh Sơn


K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 85.997.600.000 VND (Tám mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn). Tương đương 8.599.760 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các Chi nhánh và đơn vị phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'láp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú- tỉnh Phú Yên

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 ngày 30/12/2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 11/06/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;

- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua, bán, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
▪ Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
▪ Chi phí liên quan trực tiếp đến Quyền sử dụng đất	10 năm

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thắng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.858.359.935 VND.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2011 là năm đầu tiên chi nhánh Khánh Hòa và ĐăkNông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thắng Lợi.

Năm 2011 là năm thứ hai Xí nghiệp Thắng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2.178.303.441	1.516.641.219
Tiền gửi ngân hàng	27.329.095.153	41.506.581.507
Tiền đang chuyển	50.000.000	-
	<u>29.557.398.594</u>	<u>43.023.222.726</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.130.202.736	9.070.791.736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.047.317.236)	(4.828.872.036)
	4.082.885.500	4.241.919.700

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại 30/06/2011

Tên chứng khoán	Mã CK	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thuần có thể thực hiện được VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết					
- Công ty CP Vận tải Dầu khí	PVT	3.100	54.463.450	14.570.000	(39.893.450)
- Công ty CP Bao bì Mỹ Châu	MCP	1.550	39.055.600	16.120.000	(22.935.600)
- Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	STB	38.221	722.764.686	458.652.000	(264.112.686)
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	CTG	1.741	53.869.650	47.355.200	(6.514.450)
- Công ty CP Đạm Phú Mỹ	DPM	9.700	425.836.350	315.250.000	(110.586.350)
- Công ty Khoan và DV Dầu khí	PVD	1.333	91.523.750	52.653.500	(38.870.250)
- Ngân hàng Eximbank	EIB	25.200	475.224.000	367.920.000	(107.304.000)
- Công ty CP đầu tư CN Tân Tạo	ITA	800	19.307.750	8.480.000	(10.827.750)
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	SSI	1.000	40.120.000	17.700.000	(22.420.000)
- Công ty CP Cấp và VL Viễn Thông	SAM	10.000	140.921.500	73.000.000	(67.921.500)
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VCB	86.299	6.391.366.000	2.390.482.300	(4.000.883.700)
Cổ phiếu OTC					
- Ngân hàng TMCP Quân đội	MB	19.675	675.750.000	320.702.500	(355.047.500)
Tổng Cộng			9.130.202.736	4.082.885.500	(5.047.317.236)

Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 30/06/2011, đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2011. Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) là giá tham khảo theo Báo Đầu tư Chứng khoán.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	69.786.343	1.072.442.319
- Phải thu về tiền bồi thường mua vật tư sửa chữa máy đào	1.040.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	68.746.343	41.283.508
- Phải thu về tiền đền bù dự án nhà máy Phước Thành	-	1.014.080.300
- Phải thu các đối tượng khác	-	17.078.511
	69.786.343	1.072.442.319

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.071.861.204	-
Nguyên liệu, vật liệu	68.896.423.393	53.419.633.457
Công cụ, dụng cụ	40.160.000	28.310.060
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.128.522.915	44.026.595.002
Thành phẩm	3.556.598.411	2.550.491.760
Hàng hoá	10.739.375.654	10.571.358.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.868.640.756)	(2.890.545.856)
	117.564.300.821	107.705.843.115

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	119.708.573.858	109.833.929.377	29.027.111.843	3.176.659.384	79.485.600	261.825.760.062
Số tăng trong kỳ	1.274.593.310	4.937.990.119	5.084.443.817	582.804.713	-	11.879.836.959
- Mua sắm mới	-	4.937.990.119	5.084.443.817	582.804.713	-	10.605.238.649
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.274.593.310	-	-	-	-	1.274.593.310
Số giảm trong kỳ	(1.183.959.827)	(6.043.925.704)	(630.808.590)	(273.438.232)	-	(8.132.132.353)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.183.959.827)	(6.043.925.704)	(630.808.590)	(222.401.868)	-	(8.079.095.989)
- Giảm khác	-	-	-	(53.036.364)	-	(53.036.364)
Số dư cuối kỳ	119.799.212.341	108.727.993.792	33.480.747.070	3.486.025.865	79.485.600	265.573.464.668
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	39.974.510.306	75.653.993.459	16.589.722.666	2.863.053.058	79.485.600	135.160.765.089
Số tăng trong kỳ	5.937.530.786	5.983.289.740	2.090.134.949	207.599.627	-	14.218.555.102
- Trích khấu hao	5.937.530.786	5.983.289.740	2.090.134.949	207.599.627	-	14.218.555.102
Số giảm trong kỳ	(1.183.959.829)	(6.043.925.704)	(513.775.523)	(251.514.536)	-	(7.993.175.592)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.183.959.829)	(6.043.925.704)	(513.775.523)	(220.401.868)	-	(7.962.062.924)
- Giảm khác	-	-	-	(31.112.668)	-	(31.112.668)
Số dư cuối kỳ	44.728.081.263	75.593.357.495	18.166.082.092	2.819.138.149	79.485.600	141.386.144.599
Giá trị còn lại						
Đầu năm	79.734.063.552	34.179.935.918	12.437.389.177	313.606.326	-	126.664.994.973
Cuối kỳ	75.071.131.078	33.134.636.297	15.314.664.978	666.887.716	-	124.187.320.069

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp Thăng Lợi, Xi nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.858.359.935 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

48.028.753.419 VND

63.974.301.111 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:



8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.882.139.439	5.882.139.439
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.882.139.439	5.882.139.439
Giá trị đã hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	660.509.386	660.509.386
Số tăng trong kỳ	225.448.879	225.448.879
- Trích khấu hao	225.448.879	225.448.879
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	885.958.265	885.958.265
Giá trị còn lại		
Đầu năm	5.221.630.053	5.221.630.053
Cuối kỳ	4.996.181.174	4.996.181.174



9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	5.044.240.139	146.026.000
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	184.515.917	146.026.000
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp Thắng Lợi	104.461.011	-
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	4.755.263.211	-
Tại Xi nghiệp Toyota	305.022.780	306.510.415
- Công trình Phòng cháy chữa cháy	-	306.510.415
- Công trình Toyota mở rộng	305.022.780	-
Tại Xi nghiệp 380	3.894.163.887	3.222.328.969
- Nhà xưởng nổi dài	-	396.334.569
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	815.386.181	647.063.303
- Máy cưa đá SANKI	-	27.272.727
- Máy đánh bóng 11 đầu	-	820.409.091
- Cầu trục công 2,8 tấn (2 cái)	910.557.065	345.972.728
- Máy nén khí Mitsui 375A (2 cái)	-	160.000.000
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	382.033.552	318.397.188
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	264.625.247	186.670.703
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	395.694.261	269.571.988
- Chi phí thăm dò mỏ đá Văn Canh	105.900.000	50.636.672
- Mỏ Ponbinao	50.636.672	-
- Máy cưa đá FIGU	286.363.636	-
- Hệ thống điện	356.940.000	-
- Mua Xe ủi	322.727.273	-
- Máy cắt cầu	3.300.000	-
	9.243.426.806	3.674.865.384

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	9.620.700.000	9.620.700.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	10.176.000.000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ⁽²⁾	-	10.176.000.000
Đầu tư dài hạn khác	24.817.200.000	15.150.000.000
- Đầu tư Cổ phiếu ⁽¹⁾	15.150.000.000	15.150.000.000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ⁽²⁾	9.667.200.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(6.153.674.605)	(4.144.552.926)
	28.284.225.395	30.802.147.074

⁽¹⁾ Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

⁽²⁾ Trong kỳ Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 1% vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 29/06/2011. Do đó, Tỷ lệ vốn góp vào Công ty TNHH Hạnh Phúc tại thời điểm 30/06/2011 là 19%.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,91%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 30/06/2011, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.687.820.175	3.523.133.819
- Tại Xi nghiệp 380	3.622.428.714	2.096.722.622
- Tại Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng	528.969.902	717.314.345
- Tại Xi nghiệp Toyota Quy Nhơn	302.191.599	436.992.056
- Tại Xi nghiệp Thăng Lợi	123.160.028	171.848.369
- Tại Chi nhánh Đồng Nai	111.069.932	100.256.427
Chi phí khác	-	3.001.733
	<u>4.687.820.175</u>	<u>3.526.135.552</u>

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	206.213.901.422	302.712.666.537
Vay ngắn hạn VND	142.389.248.928	204.201.199.336
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ⁽¹⁾	11.216.290.679	56.732.910.769
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn ⁽²⁾	30.250.611.456	45.308.709.823
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^(3a)	55.721.602.478	12.937.709.814
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ⁽⁴⁾	45.200.744.315	87.548.696.766
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^(3b)	-	1.673.172.164
Vay ngắn hạn USD	63.824.652.494	98.511.467.201
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ⁽¹⁾	27.735.731.390	37.180.464.684
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn ⁽²⁾	12.661.935.307	7.542.483.431
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^(3a)	4.274.240.250	27.822.183.220
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ⁽⁴⁾	19.152.745.547	2.121.625.371
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^(3b)	-	23.844.710.495
Vay đối tượng khác	1.062.000.000	1.135.616.677
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.107.905.720	15.082.454.576
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	6.713.362.640	14.236.800.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	4.302.962.640	9.416.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	2.410.400.000	4.820.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	394.543.080	845.654.576
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	394.543.080	724.489.776
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	121.164.800
Cộng	214.383.807.142	318.930.737.790

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 30/06/2011 như sau:

⁽¹⁾ Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2010/HĐTDHM ngày 04/05/2010, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo lãi suất hiện hành và không thay đổi trong thời gian vay;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu liên quan tới nguồn vốn tài trợ của ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế.

⁽²⁾ Hợp đồng vay số 4301-LAV-200902396 ngày 08/06/2010 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Quy Nhơn, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 60 tỷ VND;
- Mục đích vay: Sản xuất, kinh doanh các loại gỗ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp Tài sản từ vốn vay và tài sản khác phải được mua bảo hiểm tối thiểu bằng tổng giá trị khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT thành phố Quy Nhơn trong suốt thời gian vay vốn.

^(3a) Hợp đồng vay số 423a/HĐTD ngày 16/06/2010, Tổng hạn mức vay của các hợp đồng là 15 tỷ đồng;

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu; Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng nội thất xuất khẩu;
- Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

^(3b) Hợp đồng số 423b/HĐTD ngày 16/06/2010 tổng hạn mức vay là 790.000 USD

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu
- Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

⁽⁴⁾ Vay Ngân hàng TMCP quân đội - CN Bình Định, hợp đồng số 140.10.401.700093.TD.DN ngày 05/08/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 130 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn cho kinh doanh thương mại gỗ, sản xuất gỗ của xí nghiệp Thăng Lợi, kinh doanh đá của xí nghiệp 380, thương mại dịch vụ ô tô;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: áp dụng theo khung lãi suất cho vay do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội công bố từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Công ty và xí nghiệp Thăng Lợi đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 70 tỷ VND, thế chấp hàng tồn kho của Xí nghiệp 380 tối thiểu 10 tỷ VND, XN Toyota Đà Nẵng, Quy Nhơn 1 tỷ VND, toàn bộ nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tổng giá trị 33.852.591.841 VND, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 8.047.435.634 VND.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	962.298.368	2.354.955.791
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	976.190.610	101.775.467
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.438.814.942	2.167.168.811
Thuế Thu nhập cá nhân	457.574.857	154.408.489
Thuế Tài nguyên	122.188.650	88.154.988
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.553.570	54.506.648
	7.033.620.997	4.950.970.194

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	525.496.814	721.197.792
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.372.663.477	278.027.882
Trích trước chi phí tiền điện	428.315.854	486.539.227
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	412.380.954	396.036.278
Trích trước chi phí thuê đất	5.098.306.811	4.333.449.296
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	72.216.256	-
Chi phí phải trả khác	220.271.556	280.389.210
	8.129.651.722	6.495.639.685

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	492.965.255	613.476.518
Bảo hiểm xã hội	254.477.994	229.723.582
Bảo hiểm y tế	-	56.993.437
Phải trả về cổ phần hoá	5.000.000	10.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.169.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.593.998.370	2.707.853.474
- Phải trả về tiền trợ cấp thai sản, ốm đau	34.588.688	-
- Lãi vay cá nhân phải trả	105.559.661	52.555.066
- Công nợ phải trả Quân khu	752.688.489	533.510.180
- Các quỹ ủng hộ	246.544.944	179.297.975
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	2.542.200	11.630.888
- Quỹ hỗ trợ đối dư	1.019.100	1.019.100
- Tiền Đảng phí phải nộp	138.768.652	90.722.513
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	105.245.000	667.920.000
- Tiền đền bù	592.491.344	592.491.344
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	474.522.158	423.471.741
- Phải trả, phải nộp khác	139.928.134	155.234.667
	<u>3.346.441.619</u>	<u>3.643.216.973</u>

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	27.142.549.074	18.791.346.125
Vay dài hạn VND	23.300.148.597	16.614.939.497
- Ngân hàng DT&PT Phú Tài ⁽¹⁾	10.524.737.764	3.839.528.664
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ⁽²⁾	12.775.410.833	12.775.410.833
Vay dài hạn USD	3.842.400.477	2.176.406.628
- Ngân hàng DT&PT Phú Tài ⁽¹⁾	1.866.131.594	200.137.745
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ⁽²⁾	1.976.268.883	1.976.268.883
Vay đối tượng khác	5.206.926.649	4.816.926.649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	2.000.000.000	1.610.000.000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3.206.926.649	3.206.926.649
	32.349.475.723	23.608.272.774

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 30/06/2011 như sau:

⁽¹⁾ Các khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài có các điều khoản cơ bản như sau:

- Thời hạn vay: từ 48 tháng đến 84 tháng;
- Mục đích vay để thực hiện đầu tư các dự án bao gồm: Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ ô tô Toyota tại thành phố Quy Nhơn; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đá Granite tại Đăk Nông; Dự án Nhà văn phòng làm việc của Công ty CP Phú Tài; Dự án nhà máy chế biến đá Granite giai đoạn 2 tại tỉnh Khánh Hòa; Dự án Đầu tư khai thác nguyên liệu đá Granite tại huyện Phù Cát tỉnh Bình Định;
- Lãi suất cho vay: được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng trung hạn số: D0071/2/2007/HĐTD ngày 14/08/2007 vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định có các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất xí nghiệp Thắng lợi của Dự án: di chuyển địa điểm sản xuất ra khỏi Đô Thị kết hợp đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của XN Thắng Lợi tại huyện Tuy Phước, Bình Định;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất kỳ đầu tiên 13,2%/năm với vay VND và 7,5% với vay USD, các kỳ tiếp theo Lãi suất cho vay được thế nổi, điều chỉnh 2 lần/1 năm vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản quyền sử dụng đất, nhà xưởng và tất cả tài sản được hình thành trên vốn vay dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2011	85.997.600.000	8.369.998.777	-	764.596.009	2.761.526.425	38.627.745.364	136.521.466.575
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	27.400.993.881	27.400.993.881
Bổ sung vốn từ KQKD	-	-	12.747.797.075	-	-	-	12.747.797.075
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.364.604.474	-	1.364.604.474
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.060.000	1.060.000
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(8.599.760.000)	(8.599.760.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(21.428.225.364)	(21.428.225.364)
Giảm khác	-	-	(1.060.000)	(764.596.009)	-	-	(765.656.009)
Số dư tại 30/06/2011	85.997.600.000	8.369.998.777	12.746.737.075	-	4.126.130.899	36.001.813.881	147.242.280.632

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2011, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền VND
Quỹ Dự phòng tài chính	1.364.604.474
Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.315.823.815
Trả cổ tức (*)	8.599.760.000
- Bằng tiền	8.599.760.000
Lợi nhuận còn lại bổ sung vốn chủ sở hữu	12.747.797.075
Tổng cộng	30.027.985.364

(*) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2011 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2010, theo đó cổ tức năm 2010 được chia là 20% tương ứng 17.199.520.000 VND, trong đó chia cổ tức bằng tiền mặt là 8.599.760.000 VND và bằng cổ phiếu là 8.599.760.000 VND. Việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thực hiện trong quý 3 năm 2011.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	11.966.900.000	13,92%	11.966.900.000	13,92%
Vốn góp của đối tượng khác	74.030.700.000	86,08%	74.030.700.000	86,08%
- Pháp nhân nắm giữ	5.090.670.000	5,92%	5.090.670.000	5,92%
- Thẻ nhân nắm giữ	68.940.030.000	80,17%	68.940.030.000	80,17%
Cộng	85.997.600.000	100,00%	85.997.600.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.997.600.000	85.997.600.000
- Vốn góp đầu năm	85.997.600.000	59.999.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	25.998.200.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	85.997.600.000	85.997.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.599.760.000	10.798.832.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.599.760.000	10.798.832.000

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 18/NQ-DHĐCD ngày 22/03/2011 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010, theo đó cổ tức năm 2010 được chia là 20% tương ứng 17.199.520.000 VND, trong đó chia cổ tức bằng tiền mặt là 8.599.760.000 VND và bằng cổ phiếu là 8.599.760.000 VND. Việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thực hiện trong quý 3 năm 2011.

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.599.760	8.599.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.599.760	8.599.760
- Cổ phiếu phổ thông	8.599.760	8.599.760
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.599.760	8.599.760
- Cổ phiếu phổ thông	8.599.760	8.599.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	791.320.713.118	650.237.985.081
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.873.558.632	23.742.495.629
	821.194.271.750	673.980.480.710

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm	687.395.706.831	581.369.998.338
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.274.790.357	19.753.369.296
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.671.989.365)
	711.670.497.188	588.451.378.269

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	232.154.579	171.456.020
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	58.500.140
Lãi đầu tư cổ phiếu	4.791.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	335.670.199	91.793.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.657.765.240	2.477.168.469
Lãi bán hàng trả chậm	378.685.280	316.758.485
	6.609.066.298	3.115.676.714

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.788.122.097	15.346.386.080
Lỗ đầu tư chứng khoán	254.400.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.138.558.319	1.847.106.343
Dự phòng các khoản đầu tư	2.227.566.879	(2.159.867.860)
Chi phí tài chính khác	478.500	723.510
	27.409.125.795	15.034.348.073

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	34.789.798.386	27.044.522.882
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.789.798.386	27.044.522.882
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (thuế suất 25%)	8.697.449.598	6.761.130.721
Thuế TNDN được miễn giảm	1.308.645.093	401.821.976
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.388.804.505	6.359.308.745
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.167.168.811	672.673.893
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.117.158.374)	(4.127.503.800)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.438.814.942	2.904.478.838

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Phú Tài

278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại, dịch vụ	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	156.485.987.555	246.593.658.986	415.684.625.209		818.764.271.750
Tổng doanh thu thuần	156.485.987.555	246.593.658.986	415.684.625.209	-	818.764.271.750
Tổng chi phí mua TSCĐ	15.207.520.513	869.088.482	1.371.789.386		17.448.398.381
Tài sản bộ phận	158.218.456.453	289.752.884.384	60.547.476.045		508.518.816.882
Tổng tài sản	173.425.976.966	290.621.972.866	61.919.265.431	-	525.967.215.263
Nợ phải trả của các bộ phận	149.149.726.897	180.905.942.303	48.669.265.431		378.724.934.631
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả	149.149.726.897	180.905.942.303	48.669.265.431	-	378.724.934.631

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	315.711.359.844	87.396.739.840	839.849.030	414.816.323.036	818.764.271.750
Tài sản bộ phận	378.906.268.107	67.425.547.261	1.639.525.469	60.547.476.045	508.518.816.882
Tổng chi phí mua TSCĐ	15.359.272.433	615.758.309	101.578.253	1.371.789.386	17.448.398.381

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Mua hàng			
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	32.880.600	14.876.851
Bán hàng			
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	3.635.570.000	3.624.167.405

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả			
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	2.228.668.865	1.570.992.377

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (ASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính này đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(849.617.260)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	161.677.860
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(849.617.260)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	161.677.860	-

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI